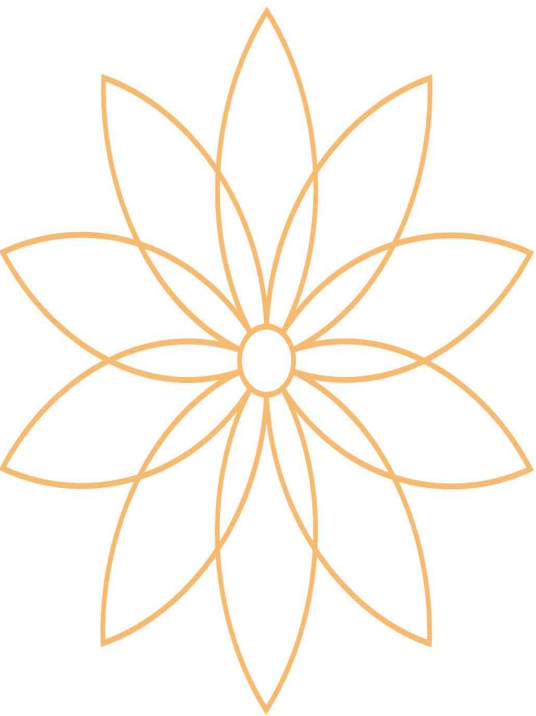


부천대학교

한국어정규과정 모집요강

BUCHEON UNIVERSITY
KOREAN REGULAR PROGRAM APPLICATION GUIDE



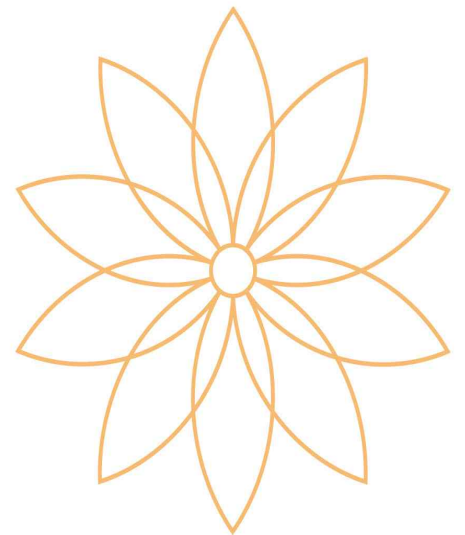
□Address : 14632 경기도 부천시 원미구 신흥로56번길 25
25 Shinheung-ro 56beon-gil, Wonmi-gu,
Bucheon-si, Gyeonggi-do, 14632 Rep. of Korea

□TEL : 82) 32-610-0731~2 / fax: 82) 32-610-0729

□Homepage : 부 천 대 학 교 <http://www.bc.ac.kr/>
글로벌어학센터 <http://glc.bc.ac.kr/>

□Facebook : www.facebook.com/bcuoia

□E-mail : bcuoia@bc.ac.kr





<부천대학교 전경>



<한국어정규과정 입학식>



<한국어정규과정 수료식>



<한국어정규과정문화체험- 부채만들기>



<한국어정규과정문화체험- 케이크만들기>

I. 한국어 정규과정 안내

1. 학기일정

학기 Term	기간 Program Duration	수업 시간 Class Schedule	서류접수 및 등록금 납부 Document Submission & Registration
봄(10주) Spring (10 weeks)	3월 중순 ~ 5월 중순 March ~ May	매주 월요일~ 금요일 (9시 ~ 13시) Monday to Friday (9:00am - 1:00pm)	12월 중순 ~ 1월 말 December ~ January
여름(10주) Summer (10 weeks)	6월 중순 ~ 8월 중순 June ~ August		3월 중순 ~ 5월 초 March ~ May
가을(10주) Fall (10 weeks)	9월 중순 ~ 11월 중순 Sept. ~ November		6월 중순 ~ 8월 초 June ~ August
겨울(10주) Winter (10 weeks)	12월 중순 ~ 2월 중순 December ~ February		9월 중순 ~ 11월 말 Sept. ~ November

※ 상기 일정은 사정에 따라 변경될 수 있습니다.

※ 개강일 2시간, 종강일 2시간, 그 이외의 날짜에는 하루 4시간씩 진행합니다.

2. 수업료 및 전형료 Tuition&Application fee / 学费 / 学费

- 1) 수업료(Tuition) : 1 학기(10주) 1,000,000원 X 2학기 단위로 등록(총2,000,000원 납부)
1 semester (10 weeks) 1,000,000 KRW with registration minimum of 2 semesters for a total of 2,000,000 KRW due upon registration.

(한국국적 학생 및 결혼이주여성은 할인 적용)

(Students with Korean citizenship and/or female marriage immigrants will receive a special discount.)

- 2) 전형료(Application fee) : 50,000원(50,000 KRW)

(전형료는 환불이 불가 합니다.)(Application fee is non-refundable.)

- 특혜 : 한국문화체험, 담임교사제 운영 및 생활지도, 학생증 발급
(도서관, 체육관 등 학교 시설 이용 가능)

3) 계좌번호 account number

가. 수업료(Tuition) : 630-009241-153 (KEB 하나 은행) **account number**

나. 전형료(Application fee) : 630-007548-423 (KEB 하나 은행) **account number**

Beneficiary Name : Bucheon University

Beneficiary Address : 25, Shinheung-ro 56 beon-gil, wonmi-gu, Bucheon-si gyeonggi-do Korea

Bank Name : KOREA EXCHANGE BANK, BUCHEON BRANCH

Swift Code : KOEXKRSE

Bank Address : 420-822 SIMGOK 2(I)-DONG WONMI-GU, BUCHEON-SI GYENGGI-DO KOREA 169-10

Bank Tel : 82-32-652-9743

※ 예금주는 부천대학교이며, 수업료와 전형료의 계좌가 다르니 확인 후 보내주시기 바랍니다.

3. 보험 및 기타사항 Health Insurance and Other Financial Considerations

- 1) 외국인 학생은 의무적으로 보험에 가입해야 합니다.

All international students must enroll in health insurance.

(보험료 : 10,000원/달, 최초 등록 시 60,000원 납부 (출생년도에 따라 금액 변경가능))

Insurance Fees: 10,000 KRW/month (Paid 6 month up-front for a total of 60,000 KRW)

- 2) 기타 교재비, 기숙사비, 외국인등록비용 등은 별도로 부담해야 합니다.

The cost of required textbooks, alien registration, and the like are the responsibility of the student and not included in the cost of tuition.

- 3) 수업반 편성 : 1급, 2급, 3급, 4급, 5급 Levels 1~5 / 级 1~5

II. 제출서류 (※서류 제출시 전형료 ₩50,000원도 함께 납부하여야 합니다.)

구 분	비 고
1. 입학지원서 1부 [양식 1]	Registration Application / 入学申请书 / 入学願書
2. 자기소개서 1부 [양식 2]	Self-Introduction Statement / 自我介绍 / 自己紹介書
3. 연수계획서 1부 [양식 3]	Study Plan / 学习计划书 / 研修計畫書
4. 유학경비부담서약서 1부 [양식 4]	Financial Support Form / 留学经费担保书 / 留学經費負擔誓約書
5. 개인정보 활용 동의서 [양식 5]	Use of Personal Information Agreement / 个人信息使用同意书 / 個人情報活動同意書
6. 최종학교(고등학교 이상) 졸업(졸업예정)증명서 원본 및 공증서류	Diploma from most recent institution (higher education) or proof of expected graduation / 最終学校(高中以上)毕业(预毕业)证的原件及公证认证材料 / 最終學歷(高校以上)卒業(卒業予定)證明書原本及び公証書類
7. 최종학교의 전 학년 성적증명서 원본 각 1부	Most recent academic transcripts / 最終学校的全部学年成绩证明 / 最終学校の成績證明書
8. 가족관계증명서 원본 1부 (보호자 기준) ※ 중국국적 지원자의 경우 호구부 원본	Proof of Family Relationship (Original) (Sponsor's Relationship to Applicant) / 申請者与父母的戶口本原件及復印件 / 該當國의政府機關が發行したもの
9. 부모님재직서 및 연소득증명서	Sponsor's (Parent) Proof of Employment and Most Recent Tax Return / 父母在職證明及年收入證明 / 保護者の在職證明書及び年間所得證明書
10. 신청자(또는 부모)의 은행잔고 증명서 원본 (미화9,000\$, 잔액보유기간은 6개월 이상)	Original bank statement of applicant or parents of applicant of at least 6 months showing at least \$9,000 USD / 申請者(或者父母)在相应国家銀行開據的銀行存款證明原件(金額9千美金以上) / 申請者(又は両親)の本国での銀行残高證明書原本(米價9,000ドル)
11. 여권 사본	Copy of passport / 護照復印件 / パスポートの寫し
12. 사진 (3.5 cm * 4.5 cm) 3장	Three 3.5 x 4.5 cm photos / 3張 照片 / 写真3枚
13. 접수비 5만원	50,000 won application fee / 转型费5万韩币 / 受付料 5万ウォン
※ 결핵검사진단서 (흉부 X선 검사 결과가 포함된 보건소 결핵진단서) Blood Test Results (Blood test including chest x-ray) / 結核検査診斷書 (保健所提供的的包含胸部X線検査結果的結核診斷書) / 結核検査診斷書(胸部レントゲン検査結果が含まれている保険所結核診斷書)	
1) 최종학교 졸업증명서: 법무부장관 고시국 21개국* 출신국민 또는 동 국가 소재 대학 등에서 학위 (학력) 취득자는 아래 3가지 방법 중 1가지 방법을 선택하여 공증 받는 것을 원칙으로 함 가. 아포스티유(Apostille) 확인 나. 주재국 한국영사 또는 주한 자국공관 영사확인을 받은 학력 등 입증서류 다. 중국교육부 운영 학력·학위인증센터 발행 학력·학위인증보고서	
2) 가족관계 입증서류는 지원자와 부모의 가족관계를 확인할 수 있는 서류를 제출해야 함 단, 법무부장관 고시 21개국은 아래의 <가족관계 입증서류 예시>를 참고하여 서류를 제출하여야 하며, 부모의 영문성명을 알 수 있는 자료를 첨부하여야 함	
3) 지원자는 상기 서류를 모두 제출하는 것을 원칙으로 하며, 별도 확인을 필요로 할 경우에는 추가서류 제출을 요청할 수도 있음	

< 법무부장관 고시 국가 21개국 >

China, Philippines, Indonesia, Bangladesh, Vietnam, Mongolia, Thailand, Pakistan, Sri Lanka, India, Myanmar, Nepal, Iran, Uzbekistan, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Ukraine, Nigeria, Ghana, Egypt, Peru

< 가족관계 입증서류 예시 >

China : 친속관계증명서(亲属关系证明)와 호구부(居民户口簿), Philippines : Family Census, Indonesia : 가족관계증명서 (KARTU KELUARGA), Bangladesh : 점머 까꺼즈 또는 점마 사이드티켓, Vietnam : 호적부 (So Ho Khau) 또는 출생증명서 (Giay khai sinh), Mongolia : 친족관계증명서, Pakistan : Family Certificate, Sri Lanka : 빠울러 서티피케이트, Myanma : 가족관계증명서 (잉타웅수사엔), Nepal : 전마달다, Uzbekistan, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Ukraine, Thailand : 출생증명서

Ⅲ. 기숙사 안내 Dormitory / 宿舍生活指南 / 寄宿舎の利用

1. 시설 Facilities



가. 개인 숙박시설(침대, 책걸상, 옷장) 제공 및 각 실별 화장실 및 샤워실이 있습니다.

Each dormitory room comes with basic items such as a bed, desk, bookshelf, and wardrobe. Each room has its own bathroom and shower.

나. 공동 시설(휴게실, 체력단련실, 화장실, 샤워실)이 있으며, 인터넷, 냉난방기, 냉장고 등이 설치되어 있습니다.

Shared spaces include a fitness room, public bathroom, and public shower. The dormitory building is equipped with heating and cooling, internet, and a refrigerator.

2. 비용

침실구분	기숙사비 (6개월분) Fee / 宿舍费 / 費用	임대보증금(퇴실시 환불) Security Deposit (Refundable) / 使用保证金(退寝室时返还)/ 賃貸補償金(退室時返金)	합계 Total / 合計 / 合計
		1인실 Single Room / 1人间	₩2,100,000원 (35만원*6개월)
2인실 Double Room / 2人间	₩1,320,000원 (22만원*6개월)	₩1,520,000원	
3인실 Triple Room / 3人间	₩1,080,000원 (18만원*6개월)	₩1,280,000원	

※ 위의 금액은 식비를 제외한 비용이며, **기숙사비용은 변경될 수 있습니다.**


Food costs and meal plans not included. Dormitory fees may change slightly with each school year to account for inflation.

※ 유학생 기숙사 현황에 따라 본인이 희망하는 침실이 없을 수 있습니다.

Desired dormitory room may be unavailable due to circumstances at the time.

※ 침구류는 학교에서 제공하며, 보증금 환급 시 5만원을 제외합니다. (₩50,000)

Bedding is provided by the university for a fee of 50,000 won. This is subtracted from the security deposit that is returned when the student moves out of the dormitory.

		<h1 style="margin: 0;">입학 지원서</h1> <p style="margin: 0;">Registration Application / 入学申请 / 入学申請書 Đơn Xin Nhập Học</p>			사진 (Photo, 照片, 写真, Ảnh) (3.5cm*4.5cm)
지원자 Personal Information / 申請人 / 志願者 / người có nguyện vọng nhập học					
성명	Name / 名前 / 姓名 / Họ và tên				
국적	Nationality / 国籍 / Quốc tịch	성별	남(男, Male) (nam) / 여(女, Female) (nữ)		
여권번호	Passport No. / 护照号 / パスポート番号 / Số hộ chiếu	생년월일	Place of Birth / 生年月日 / Ngày tháng năm sinh		
주소	(-) Mailing Address / 现住址 / 現住所 / địa chỉ				
전화번호	Telephone / 电话号码 / 電話番号 / Số điện thoại	E-mail			
비상연락처(본국)	Emergency Contact Information / 联络方式(本国) / 非常連絡先(本国) / Số dt khẩn cấp ở bản quốc				
비상연락처(한국내)	Emergency Contact Information in korea / 联络方式(韩国) / 非常連絡先(韓國内) / Số dt khẩn cấp ở Hàn Quốc				
한국어수준	Level of Korean Language / 现韩国语水平 / 韓国語のレベル / Năng lực tiếng hàn				
학력사항 Academic Information / 学历 / 学力事項 / Học vấn					
구분	학교명 Name of School/学校名 / Tên trường	소재국명 Country/所在国家/所在国名 / Nơi ở	재학기간 Dates Attended/在学期间/在学期間 Thời gian học tập	재학연한 在学年限 / termtime / số năm học	
초등학교	Elementary School / 小学 / 小学校 / Trường tiểu học		~	년	
중등학교	Middle School / 初中 / 中学校 / Trung học cơ sở		~	년	
고등학교	High School / 高中 / 高等学校 / Trung học phổ thông		~	년	
대학교	a university / 大学 / Đại học		~	년	
본인은 위 사항에 허위사실이 없음을 확인하고 귀 대학에 입학하고자 소정의 서류를 갖추어 지원합니다. I certify that all information submitted in the application process is complete, accurate, and honestly presented. 本人应按照学校的入学要求正确填写上述内容 上記の事項に偽りのないことを確認し、貴大学に入学するための所定の書類を用意し申請いたします。 Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đầy đủ, chính xác, trung thực và đích thân soạn thảo. <div style="text-align: right; margin-right: 100px;"> 年 月 日 (date) năm tháng ngày </div>					
지원자 (Name of Applicant / 申請人 / 志願者 / người nộp đơn) : _____ (인) (Signature / 簽名 / 印 / chữ ký)					



자 기 소 개 서

Self-Introduction Statement / 自我介绍 / 自己紹介書 / iới thiệu bản thân

성 명

Name of Applicant / 姓名 / 名前 / Họ và tên

--	--



연수 계획서

Study Plan / 学习计划书 / 研修計畫書 / Kế Hoạch Du Học

성명

Name of Applicant / 姓名 / 名前 / Họ và tên



유학경비 부담 서약서

Affidavit of Financial Support / 学费交纳计划书 / 留学經費負擔誓約書 /
Bảng Cam Kết Chi Phí Du Học

지원자 Applicant / 申請人 / 志願者 / Người đăng ký nhập học

성명(한글)	Korean Name / 氏名(韓國語) / 姓名(韓文) / Họ và tên	성명(여권)	English Name / 姓名(英文) / 氏名(パスポート) / Họ và tên
국적	Nationality / 國籍 / Quốc tịch	여권번호	Passport No. / 護照號 / パスポート番号 / Số hộ chiếu
전화번호	Telephone / 電話號碼 / 電話番號 / Số điện thoại	성별	남(男, Male) () 여(女, Female) ()
현주소	(-) Mailing Address / 現住址 / 現住所 / Địa chỉ hiện tại		

보증인 Financial Sponsor / 保證人 / 保證人 / Người bảo lãnh

성명(한글)	Korean Name / 氏名(韓國語) / 姓名(韓文) / Họ và tên	성명(여권)	English Name / 姓名(英文) / 氏名(パスポート) / Họ và tên
국적	Nationality / 國籍 / Quốc tịch	여권번호	Passport No. / 護照號 / パスポート番号 / Số hộ chiếu
전화번호	Telephone / 電話號碼 / 電話番號 / Số điện thoại	성별	남(男, Male) () 여(女, Female) ()
현주소	(-) Mailing Address / 現住址 / 現住所 / Địa chỉ hiện tại		
회사명	Name of Company / 公司名 / 会社名 / Tên công ty	근무부서	Department / 工作部門 / 勤務部署 / Bộ phận công tác
회사주소	Address / 公司住址 / 会社の住所 / Địa chỉ công ty	직책	Position / 職稱 / 職責 / Chức vụ
		회사전화	Telephone / 公司電話 / 会社の電話 / Số điện thoại công ty

본인은 상기 지원자의 유학 기간 중 일체의 경비 부담을 서약합니다.

I guarantee that I will be responsible for the above-named applicant's tuition fee and living expenses for the duration of the whole program.

本人將負擔以上申請人在留學期間的所有費用。

本人は上記志願者の留學期間中、一切の經費の負擔をすることを誓約します。

Tôi xin cam kết chi trả mọi chi phí của học viên trong thời gian du học

年 月 日 (Date)

보증인 (Name of Sponsor / 保證人 / 保證人 / người bảo lãnh) : _____ (인) (Signature / 簽名 / 印 / chữ ký)

부천대학교 총장 귀하

Bucheon University President / 富川大學校長 / 富川大學 総長 貴下 / Kính gửi hiệu trưởng trường đại học Bucheon

개인정보 수집·이용·제3자 제공 동의서

Use of Personal Information Agreement

부천대학교 국제교류원 글로벌어학센터에서는 외국인전형 입학원서 접수 및 전형을 위해 귀하의 개인정보를 아래와 같이 수집·이용 및 제3자 제공을 하고자 합니다. 다음의 사항에 대해 충분히 읽어보신 후, 동의 여부를 체크, 서명하여 주시기 바랍니다. The Bucheon University Global Language Center of the Office of International Affairs collects and uses the foreign applicant's personal information for the purposes of application registration and processing. The following outlines how this information will be used. Applicant must read this agreement thoroughly before checking "agree" and signing. The third party agreement form must also be checked "agree" and signed by the applicant.

▶ 개인정보 수집 및 이용 동의 ["필수"]

수집·이용하려는 개인정보의 항목	개인정보의 수집·이용 목적	개인정보 이용기간 및 보유기간
이름, 국적, 생년월일, 성별, 주소, e-mail, 연락처, 휴대폰번호, 고교기록, 가족관계증명서, 예금잔고증명서, 최종학력증명서, 성적증명서, 한국어능력증명서(보유자만), 재직증명서(부모님), 소득증명서, 사진 Name, nationality, date of birth, gender, address, e-mail, phone number, cell phone number, high school transcripts, family, registry, certificate of Korean, proficiency(from certificate holder only), proof of employment(parents of applicant), tax certificate, photo	외국인 입학 및 관리 International student admission and management	준영구 Semi-Permanent

- ※ 귀하께서는 개인정보 제공 및 활용에 거부할 권리가 있습니다.
- 거부에 따른 불이익 : 위 제공사항은 외국인 입학전형에 필수적인 항목이므로 거부 시 입학원서 접수에 제한됩니다.
- ※ Applicant has the right to refuse to submit personal information and restrict/deny its use.
- Consequences of Refusal: Refusal to submit or restricting the use of required personal information may place limitations on the processing of an application to admission.

▶ 개인정보 수집 및 이용 동의(고유식별정보) ["필수"]

수집·이용하려는 개인정보의 항목	개인정보의 수집·이용 목적	개인정보 이용기간 및 보유기간
여권번호, 외국인등록번호 Passport number, alien registration number	외국인 입학 및 관리 International student admission and management	준영구 Semi-Permanent

- ※ 귀하께서는 개인정보 제공 및 활용에 거부할 권리가 있습니다.
- 거부에 따른 불이익 : 위 제공사항은 외국인 입학전형에 필수적인 항목이므로 거부 시 입학원서 접수에 제한됩니다.
- ※ Applicant has the right to refuse to submit personal information and restrict/deny its use.
- Consequences of Refusal: Refusal to submit or restricting the use of required personal information may place limitations on the processing of an application to admission.

▶ 개인정보의 제3자 제공 동의 ["필수"]

개인정보를 제공받는자	제공하는 개인정보의 항목	개인정보를 제공받는 자의 개인정보 이용목적	개인정보를 제공하는 자의 개인정보 이용기간 및 보유기간
법무부, 보험사, 여행사 Ministry of Justice, health insurance company, travel agency	이름, 국적, 생년월일, 성별, 주소, 연락처, 휴대폰번호, 여권번호, 외국인등록번호, e-mail, 사진 Name, nationality, date of birth, gender, address, phone number, cell phone number, passport number, alien registration number, e-mail, photo	비자 업무 및 유학생 관리 Visa processing and international student management	준영구 Semi-Permanent

- ※ 귀하께서는 개인정보 제공 및 활용에 거부할 권리가 있습니다.
- 거부에 따른 불이익 : 위 제공사항은 외국인 입학전형에 필수적인 항목이므로 거부 시 입학원서 접수에 제한됩니다.
- ※ Applicant has the right to refuse to submit personal information and restrict/deny its use.
- Consequences of Refusal: Refusal to submit or restricting the use of required personal information may place limitations on the processing of an application to admission.

본인은 본 "개인정보의 수집·이용 및 제3자 제공 동의서" 내용을 읽고 명확히 이해하였으며, 이에 동의합니다.
I confirm that I have read and completely understood the above Collection of Personal Information, Collection of Unique Identifying Information, and the Release of Information to a Third Party agreements and consent to the collection and use of my information as stipulated therewith.

年 月 日 (date)

지원자(Name of Applicant / 申請人 / 志願者 / người nộp đơn) : _____(인) (Signature / 簽名 / 印 / chữ ký